～ずにはおかない

Cannot fail to... / will surely... ／ Chắc chắn sẽ (khiến)... ／ Pasti akan (membuat)...

1 意味 Meaning • Ý nghĩa • Arti

JP	①「**X**があると、人は自然に・必ず**Y**という気持ちや行動になってしまう」という意味。②人が主語のときは「必ず**Y**してみせる」という強い決意を表します。
EN	① "**X** cannot fail to cause **Y**" — X naturally and inevitably makes people feel or do Y. ② When the subject is a person, it shows strong determination: "I will definitely do **Y**."
VI	① "**X** chắc chắn sẽ khiến **Y** xảy ra" — X tự nhiên và tất yếu làm cho người ta cảm thấy hoặc hành động Y. ② Khi chủ ngữ là người, mẫu này thể hiện quyết tâm mạnh mẽ: "Nhất định sẽ làm **Y**."
ID	① "**X** pasti menyebabkan **Y**" — X secara alami dan tak terelakkan membuat orang merasakan atau melakukan Y. ② Jika subjeknya orang, pola ini menunjukkan tekad kuat: "Pasti akan melakukan **Y**."

2 接続 Form • Cách kết hợp • Pola

Vない ＋ ずにはおかない

動かさずにはおかない／考えさせずにはおかない

する → せずにはおかない

明らかにせずにはおかない／罰せずにはおかない

JP	動詞のない形から「ない」をとって「ず」をつけます。「する」は「せず」になります。「感動させる」「考えさせる」など使役形とよく一緒に使います。「～ないではおかない」も同じ意味です。
EN	Remove ない from the verb's ない form and add ず. する becomes せず. Often used with causative verbs like 感動させる or 考えさせる. **～ないではおかない** has the same meaning.
VI	Bỏ ない ở thể ない của động từ rồi thêm ず. する chuyển thành せず. Thường đi với thể sai khiến như 感動させる, 考えさせる. **～ないではおかない** cũng mang nghĩa tương tự.
ID	Hapus ない dari bentuk ない kata kerja, lalu tambahkan ず. する menjadi せず. Sering dipakai dengan bentuk kausatif seperti 感動させる atau 考えさせる. **～ないではおかない** memiliki arti yang sama.

3 ニュアンス Nuance • Sắc thái • Nuansa

① 主語は「もの・こと」が多く、Yは自然に起こる気持ち

JP	映画・作品・言葉・事件などが主語になり、人の心を動かす・影響を与えるという結果がきます。
EN	The subject is often a thing or event (a film, a work, words, an incident), and Y is its effect on people — moving them, influencing them.
VI	Chủ ngữ thường là sự vật, sự việc (bộ phim, tác phẩm, lời nói, vụ việc...), và Y là tác động đến con người — làm xúc động, gây ảnh hưởng.
ID	Subjeknya sering berupa benda atau peristiwa (film, karya, kata-kata, kejadian), dan Y adalah dampaknya pada orang — menyentuh hati atau memengaruhi.

② 「〜ずにはいられない」とのちがい

○ この映画は見る人を泣かせずにはおかない。 ✕ 私はその映画を見て泣かずにはおかなかった。

JP	「〜ずにはいられない」は自分の気持ちがおさえられないこと。「〜ずにはおかない」は外からの力で、相手を必ずそうさせることです。
EN	〜ずにはいられない = I can't hold back my own feelings. 〜ずにはおかない = something from outside surely makes others feel or act that way.
VI	〜ずにはいられない = bản thân không kìm được cảm xúc. 〜ずにはおかない = một tác động từ bên ngoài chắc chắn khiến người khác như vậy.
ID	〜ずにはいられない = tidak bisa menahan perasaan sendiri. 〜ずにはおかない = sesuatu dari luar pasti membuat orang lain merasa atau bertindak begitu.

③ かたい書き言葉

JP	ニュース・評論・小説などで使う、かたい表現です。日常会話ではあまり使いません。
EN	A formal, written expression used in news, reviews, and novels. Rarely used in everyday conversation.
VI	Cách nói trang trọng, dùng trong tin tức, bài bình luận, tiểu thuyết. Ít dùng trong hội thoại hằng ngày.
ID	Ungkapan formal tertulis yang dipakai dalam berita, ulasan, dan novel. Jarang dipakai dalam percakapan sehari-hari.

例 例文 Examples • Ví dụ • Contoh

彼女(かのじょ)の歌声(うたごえ)は、聴(き)く人(ひと)の心(こころ)を動(うご)かさずにはおかない。

- EN Her singing voice cannot fail to move the hearts of those who hear it.
- VI Giọng hát của cô ấy chắc chắn sẽ lay động trái tim người nghe.
- ID Suara nyanyiannya pasti menyentuh hati siapa pun yang mendengarnya.

今回(こんかい)の事件(じけん)は、社会(しゃかい)に大(おお)きな影響(えいきょう)を与(あた)えずにはおかないだろう。

- EN This incident will inevitably have a great impact on society.
- VI Vụ việc lần này chắc chắn sẽ gây ảnh hưởng lớn đến xã hội.
- ID Kejadian kali ini pasti akan memberi pengaruh besar pada masyarakat.